

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST

Ngày 24-9-2020

“V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng

Ông Nguyễn Văn Gạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoà Vang: Ông Nguyễn Duy Linh
- Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2020/TLST-DS ngày 14/5/2020 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2020 và Thông báo hoãn phiên tòa số 52/TB-TA ngày 17/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 27, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Lê Đình T, sinh năm 1979; có mặt.

2. Ông Lê Đình T1, sinh năm 1935; vắng mặt

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1950; vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1981; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa V, TP. Đà Nẵng.

NỘI D V U ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn D trình bày:

Trước đây do làm ăn, quen biết với ông Lê Đình T và gia đình ông T, nên ngày 04/6/2019 ông T, cha mẹ ông T là ông Lê Đình T1, bà Nguyễn Thị T2 mượn số tiền 1.180.000.000đ (một tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng) của ông D, mục

đích mượn tiền để giải chấp khoản tiền vay và rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) của gia đình thế chấp tại ngân hàng về, thời hạn mượn là 25 ngày kể từ ngày 04/6/2019, giữa các bên có viết giấy mượn tiền. Nhưng sau khi rút được sổ đỏ, đến hạn trả tiền ông T, ông T1, bà T2 vẫn không trả, ông nhiều lần yêu cầu ông T, ông T1 và bà T2 trả tiền nhưng không được. Đến khoảng tháng 8/2019 vợ ông T là bà Nguyễn Thị Kim V cùng ký vào giấy mượn tiền trên, đồng thời hẹn đến ngày 19/9/2019 sẽ trả số tiền đã mượn của ông D, đến hạn trả nợ, các ông T, T1 và các bà T2, V vẫn không trả. Đầu tháng 3/2020 ông T, ông T1, bà T2 và bà V đã trả cho ông D được 100.000.000 đồng, hiện nay còn nợ lại số tiền 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Nay ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các ông (bà) Lê Đình T1, Lê Đình T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V phải trả lại cho ông số tiền 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng); trong đó: ông Lê Đình T1, bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*), ông Lê Đình T, bà Nguyễn Thị Kim V phải trả số tiền 580.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi triệu đồng*), ông D không yêu cầu tính lãi. Việc những người trên mượn tiền, ông D xác định không cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay bất cứ giấy tờ gì của gia đình ông T. Ông D xác định khoản tiền cho ông T và gia đình ông T mượn trên là của ông không liên quan đến bất cứ ai. Tại phiên phiên tòa, ông thừa nhận có giữ làm tin 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/6/2013 cho thửa số 76, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, đứng tên hộ ông Lê Đình T1, nay ông T yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông, ông không đồng ý vì các ông (bà) Lê Đình T1, Lê Đình T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V chưa trả tiền cho ông.

Bị đơn Lê Đình T trình bày:

Ông Lê Đình T thừa nhận ngày 04/6/2019, ông có mượn của ông Nguyễn Văn D số tiền 1.180.000.000đ (*một tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng*), mục đích để giải chấp khoản tiền vay và rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) của gia đình thế chấp tại ngân hàng về, thời hạn mượn là 25 ngày kể từ ngày 04/6/2019, không lãi suất, giữa các bên có viết giấy mượn tiền. Ông T, cha là ông Lê Đình T1, mẹ là bà Nguyễn Thị T2 và vợ là bà Nguyễn Thị Kim V cùng ký tên vào giấy mượn tiền đó, đến hạn trả tiền nhưng do điều kiện khó khăn nên ông cùng gia đình chưa có tiền trả tiền cho ông D, ông D cũng nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông và gia đình mới trả được cho ông D 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), số tiền còn lại chưa trả cho ông Nguyễn Văn D là 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Ông T xác định khoản nợ trên là nợ riêng của ông, chứ không liên quan đến vợ và cha mẹ ông. Việc cha mẹ và vợ ông cùng ký tên trên giấy mượn tiền là do giấy tờ nhà đất đứng tên chung của hộ gia đình nên cả 4 người cùng ký thì ông D mới cho mượn tiền.

Nay ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu trả số tiền 1.080.000.000đ (một tỷ

không trăm tám mươi triệu đồng) thì ông đồng ý. Tuy nhiên, ông xin tự một mình trả toàn bộ số tiền cho ông D và ông xin đến ngày 24/10/2020 sẽ trả dứt điểm số tiền trên; đồng thời, ông T cho rằng, hiện nay ông D đang giữ của gia đình một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/6/2013 cho thửa số 76, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, đứng tên hộ ông Lê Đình T1 và ông đề nghị ông D trả lại giấy chứng nhận trên cho gia đình ông.

Tại phiên tòa, ông T thay đổi ý kiến đối với thời hạn trả nợ như sau: Ông T xin trả 50% số tiền trên cho ông D trong vòng hai tháng, kể từ ngày hôm nay; 50% số tiền còn lại ông T xin trả trong vòng 01 năm.

Bị đơn ông Lê Đình T1, các bà Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị Kim V đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo hoãn phiên tòa theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T1, các bà T2, V vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo, trừ bị đơn các ông (bà) T1, T2 và V đã không thực hiện nghĩa vụ của đương sự là đến Tòa theo triệu tập, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử vắng mặt họ.

Về nội D: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V.

Buộc các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V phải trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền là tiền 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn D trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/6/2013 cho thửa số 76, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, đứng tên hộ ông Lê Đình T1 cho hộ ông Lê Đình T1.

Án phí dân sự sơ thẩm, các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V phải chịu theo quy định của pháp luật, nhưng do ông Lê Đình T1 và bà Nguyễn Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng thụ lý giải quyết về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” đối với bị đơn các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V; cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của ông D là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đình T1, các bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn D cho rằng mình không giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/6/2013 cho thửa số 76, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, đứng tên hộ ông Lê Đình T1. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông D thừa nhận có giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và xuất trình tại phiên tòa cho Hội đồng xét xử. Ông T yêu cầu ông D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó cho gia đình ông, nhưng ông D không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù quá trình giải quyết vụ án ông D không thừa nhận giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963 nhưng tại phiên tòa thừa nhận có giữ và xuất trình giấy đó cho tòa án. Việc này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, sau khi hội ý Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định.

[2] Về nội D:

[2.1] Do quen biết từ trước nên ngày 04/6/2019 ông Lê Đình T, cha mẹ ông T là ông Lê Đình T1, bà Nguyễn Thị T2 mượn số tiền 1.180.000.000đ (*một tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng*) của ông Nguyễn Văn D, mục đích mượn tiền để giải chấp khoản tiền vay và rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) của gia đình thế chấp tại ngân hàng về, thời hạn mượn là 25 ngày kể từ ngày 04/6/2019, không lãi suất, giữa các bên có viết giấy mượn tiền.

Quá thời hạn trả tiền, ông D đã nhiều lần yêu cầu các ông T, T1 và bà T2 trả nhưng không được. Khoảng tháng 8/2019 vợ ông T là bà Nguyễn Thị Kim V đã ký vào giấy mượn tiền trên và hẹn đến ngày 19/9/2019 sẽ trả số tiền đã mượn của ông D, nhưng mãi đến tháng 03/2020 các ông Lê Đình T, Lê Đình T1, các bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V mới trả được cho ông D 100.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.080.000.000đ (*một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*) nên ông D khởi kiện đòi lại tiền là phù hợp được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy, bị đơn ông Lê Đình T thừa nhận vào ngày 04/6/2019 ông có mượn của ông Nguyễn Văn D số tiền 1.180.000.000đ (*một tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng*), để phục vụ mục đích trả tiền khoản vay và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp từ ngân hàng

về, thời hạn vay 25 ngày, các bên có viết giấy mượn tiền, có cha là ông Lê Đình T1, mẹ là bà Nguyễn Thị T2 và vợ là bà Nguyễn Thị Kim V cùng ký vào giấy nợ. Quá trình vay do điều kiện khó khăn nên chỉ trả được cho ông D 100.000.000 đồng vào tháng 03/2020, còn lại 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng) chưa trả, nay ông D yêu cầu trả nợ ông đồng ý. LỜI TRÌNH BÀY CỦA ÔNG T PHÙ HỢP VỚI TÀI LIỆU, CHỨNG CỨ LÀ GIẤY MƯỢN NỢ NGÀY 04/6/2019. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.3] Theo đơn khởi kiện, ông D yêu cầu các ông T, T1, các bà T2, V cùng trả số tiền mượn 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất, quá trình hòa giải ông D đề nghị phân khoản nợ mỗi người trả như sau: Ông Lê Đình T1, bà Nguyễn Thị T2 trả số tiền 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*), ông Lê Đình T, bà Nguyễn Thị Kim V phải trả số tiền 580.000.000 đồng (*năm trăm tám mươi triệu đồng*). Tại phiên tòa ông D đề nghị các bị đơn đều có nghĩa vụ ngang nhau trong việc trả nợ cho ông.

Ông Lê Đình T thừa nhận khoản nợ trên nhằm mục đích phục vụ gia đình là trả tiền khoản vay và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp từ ngân hàng về, nhưng lại xác định khoản nợ đó là nợ riêng của ông, chứ không liên quan đến vợ và cha mẹ ông. Việc cha mẹ và vợ tôi cùng ký tên trên giấy mượn tiền là do giấy tờ nhà đất đứng tên chung của hộ gia đình nên cả 4 người cùng ký thì ông D mới cho mượn tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông D cho các ông (bà) T, T1, T2 và V mượn tiền, khi mượn cả bốn người đều biết và cùng ký tên trên giấy mượn tiền, số tiền mượn đều nhằm phục vụ công việc chung gia đình, là trả tiền khoản vay và lấy sổ đỏ từ ngân hàng về. Do đó, khoản nợ trên được xác định là nợ chung của các ông (bà) T, T1, T2, V chứ không phải của riêng mình ông T, nên các ông (bà) T, T1, T2, V đều phải có nghĩa vụ ngang nhau trong việc trả số nợ 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng) cho ông Nguyễn Văn D. Do đó, ông D yêu cầu tất cả các ông (bà) T, T1, T2 và V trả tiền ngang nhau là có căn cứ. Ý kiến của ông T xác định số tiền nợ ông D là nợ riêng của ông là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Đối với ý kiến của ông Lê Đình T cho rằng, khi ông mượn tiền của ông D có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/6/2013 cho thửa số 76, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, đứng tên hộ ông Lê Đình T1 cho ông D giữ để làm tin, nay yêu cầu ông D trả lại cho gia đình ông.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, ông D không thừa nhận có giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963 theo ý kiến của ông T, ông T không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông D giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, nhưng tại phiên tòa, ông D thừa nhận và xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963. Nhưng ông D cho rằng do ông T và

gia đình ông T chưa trả tiền cho ông nên ông không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T. Xét việc ông Nguyễn Văn D cầm, giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963 là không đúng quy định nên ý kiến của ông T đề nghị ông D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình hộ ông T1 là có căn cứ.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của ông D nên các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, nhưng do ông Lê Đình T1 và bà Nguyễn Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 22.200.000 đồng cho ông D.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D đối với các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

2. Buộc các ông (bà) Lê Đình T, Lê Đình T1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị Kim V phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 1.080.000.000đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng). Tương ứng, mỗi người phải chịu 270.000.000 đồng.

3. Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả lại cho hộ ông Lê Đình T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 090963, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/6/2013 cho thửa số 76, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn 2, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, đứng tên hộ ông Lê Đình T1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc các ông Lê Đình T và bà Nguyễn Thị Kim V phải chịu 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng), mỗi người phải chịu tương ứng với số tiền 13.500.000 đồng.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí 22.200.000đ (hai mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0000186 ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Vang.

5. Báo cho nguyên đơn, bị đơn ông Lê Đình T có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay.

Riêng bị đơn ông Lê Đình T1, các bà Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị Kim V vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thế Anh